

Công ty CP Sông Đà 10

Tầng 10-11, Toà nhà Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Quý 2 năm tài chính 2014

Mẫu Q - 01d

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.773.536.367.783	1.673.756.705.502
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	161.564.699.417	211.117.836.090
1. Tiền	111		161.564.699.417	211.117.836.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	17.900.000.000	18.500.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		49.956.667.408	49.956.667.408
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
III. Các khoản phải thu	130		964.526.329.549	916.039.350.790
1. Phải thu của khách hàng	131		928.182.136.931	896.797.590.076
2. Trả trước cho người bán	132		37.174.074.087	27.496.542.445
5. Các khoản phải thu khác	135	7	26.439.914.246	19.219.472.601
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(27.269.795.715)	(27.474.254.332)
IV. Hàng tồn kho	140		579.818.949.545	495.736.405.519
1. Hàng hoá tồn kho	141	8	579.818.949.545	495.736.405.519
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		49.726.389.272	32.363.113.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.023.283.055	1.485.712.783
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.652.129.968	8.617.991.578
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		17.771.746	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	31.033.204.503	22.259.408.742
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		803.713.475.505	692.576.719.259
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		609.684.784.302	499.565.627.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	82.056.934.035	103.429.342.977
- Nguyên giá	222		792.696.361.676	786.035.016.221
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(710.639.427.641)	(682.605.673.244)
3. Tài sản cố định vô hình	227	12	3.670.762.500	3.670.762.500
- Nguyên giá	228		3.670.762.500	3.670.762.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng dở dang	230	13	523.957.087.767	392.465.521.916

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
III- Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		92.790.332.748	90.247.106.603
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	14	10.583.923.851	10.427.988.034
3. Các khoản đầu tư dài hạn khác	258	15	106.879.813.173	104.492.522.845
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(24.673.404.276)	(24.673.404.276)
V. Tài sản dài hạn khác	260		99.530.523.280	100.826.957.468
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	35.755.773.280	37.052.207.468
2. Tài sản dài hạn khác	268		63.774.750.000	63.774.750.000
VI. Lợi thế thương mại	269		1.707.835.175	1.937.027.795
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.577.249.843.288	2.366.333.424.761
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.659.645.654.544	1.644.794.469.972
I. Nợ ngắn hạn	310		1.302.347.952.623	1.286.645.968.051
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	545.975.165.810	600.390.460.481
2. Phải trả cho người bán	312		247.824.510.622	231.911.208.376
3. Người mua trả tiền trước	313		235.951.044.915	219.420.101.633
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	18	43.258.830.122	51.538.482.893
5. Phải trả người lao động	315		85.929.116.968	91.896.681.397
6. Chi phí phải trả	316	19	43.558.855.862	9.113.323.014
9. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	84.553.009.658	74.920.741.144
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		15.297.418.666	7.454.969.113
II. Nợ dài hạn	330		357.297.701.921	358.148.501.921
4. Vay và nợ vay dài hạn	334	21	353.882.058.800	354.732.858.800
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		3.415.643.121	3.415.643.121
B. Vốn chủ sở hữu	400		786.954.334.446	573.586.336.292
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	786.954.334.446	573.586.336.292
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		399.454.030.000	273.779.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		50.484.809.652	230.181.652
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		21.320.000.000	21.320.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(667.696.444)	(667.696.444)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		226.930.161.600	199.837.953.841

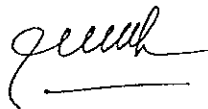
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		27.822.872.147	23.904.632.171
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		61.610.157.491	55.181.305.072
11. Nguồn vốn đầu tư XD cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		130.649.854.298	147.952.618.497
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.577.249.843.288	2.366.333.424.761

NGƯỜI LẬP BIỂU



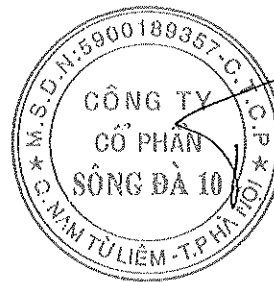
Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Huệ

Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Nữ Văn Linh

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2 NĂM 2014
Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ - HỢP NHẤT

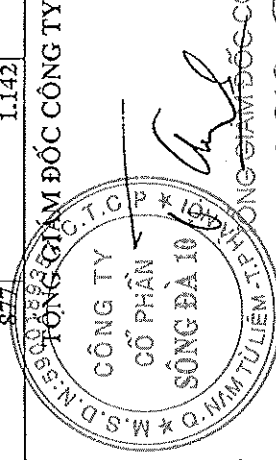
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	23	305.817.707.310	375.219.295.755	548.052.979.931	624.844.651.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	23	1.485.234.925	700.685.131	1.497.333.222	2.711.696.367
- Giảm giá hàng bán	5		1.485.234.925	700.685.131	1.497.333.222	2.711.696.367
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	23	304.332.472.385	374.518.610.624	546.555.646.709	622.132.955.107
4. Giá vốn hàng bán	11	24	241.413.322.066	308.517.691.258	413.679.300.369	485.917.379.188
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		62.919.150.319	66.000.919.366	132.876.346.340	136.215.575.919
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.543.009.449	390.723.142	3.207.754.039	997.117.148
7. Chi phí tài chính	22	26	15.502.686.809	22.141.006.801	31.974.901.437	47.460.300.641
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		14.777.132.374	19.754.754.651	31.212.026.390	37.210.945.090
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		16.755.489.714	20.749.796.500	38.368.406.869	41.209.099.104
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30=20)-(24+25)}	30		33.203.983.245	23.500.839.207	65.740.792.073	48.543.293.322
11. Thu nhập khác	31	27	270.535.936	1.918.247.431	446.510.844	1.992.279.859
12. Chi phí khác	32	28	1.396.385.721	800.911.202	1.646.985.322	1.125.647.313
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		-1.125.849.785	1.117.336.229	-1.200.474.478	866.632.546
14. Phần lãi lỗ trong Công ty liên kết, liên doanh	45		155.935.817	616.684.298	155.935.817	616.684.298
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50	29	32.234.069.277	25.234.859.734	64.696.253.412	50.026.610.166
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	29	8.560.382.463	6.100.122.960	14.537.961.393	12.395.466.473
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	29				
18. Lợi nhuận sau thuế (60=50-51-52)	60	29	23.673.686.814	19.134.736.774	50.158.292.019	37.631.143.693
18.1 Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông thiểu số	61		1.125.989.045	668.210.080	4.541.969.939	724.769.560
18.2 Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	62		22.547.697.769	18.466.526.694	45.616.322.080	36.906.374.133
19. Lãi cơ bản trên 1 CP	70	30	564	877	1.142	1.752

NGƯỜI LẬP

Lê Thị Thanh Nhung
Lê Thị Thanh Nhung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thị Huệ
Nguyễn Thị Huệ



NGƯỜI CHẤM ĐÓNG CÔNG TY
Nguyễn Thị Huệ

CÔNG TY CP SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10-11, Tòa nhà Sông Đà, Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội
Điện thoại: 0437683990 Fax: 0437683991

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 2 năm 2014

Mẫu Q - 03d

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ - HỢP NHẤT

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	529.295.964.998	514.364.532.737
2. Tiền chi cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	-392.794.153.878	-318.065.876.179
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	-148.547.606.252	-129.506.592.174
4. Tiền chi trả cho lãi vay	04	-33.764.990.315	-34.758.623.695
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-18.765.886.698	-30.056.920.535
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	7.306.788.906	17.265.487.615
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07	-52.467.783.692	-55.022.096.554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-109.737.666.931	-35.780.088.785
II. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-26.204.827.209	-11.812.288.208
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	355.872.727	1.381.395.455
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25	-2.387.290.328	
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.207.754.039	1.007.600.544
Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ đầu tư	30	-25.028.490.771	-9.423.292.209
III. Lưu chuyển tiền thuần từ HĐ tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	175.943.698.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP DN đã phát	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn DN nhận được	33	374.760.757.703	330.600.244.911
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-430.069.852.374	-335.433.412.374
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-35.421.582.300	-16.645.177.360
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	85.213.021.029	-21.478.344.823
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	-49.553.136.673	-66.681.725.817
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	211.117.836.090	139.764.777.062
ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	161.564.699.417	73.083.051.245

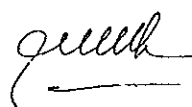
Hà Nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

NGƯỜI LẬP BIỂU

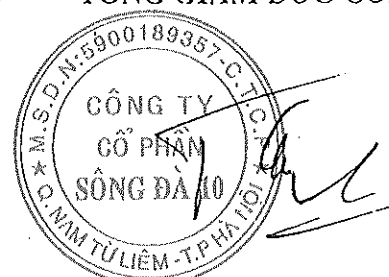
KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thị Thanh Nhung



Nguyễn Thị Huệ



TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Thị Văn Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động:

Công ty Cổ phần Sông Đà 10 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước (Công ty Sông Đà 10 thuộc Tổng công ty Sông Đà) theo Quyết định số 2114/QĐ-BXD ngày 14/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103010419 do sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 26/12/2005, luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 8 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 04/6/2014.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo giấy phép niêm yết số 43/QĐ-TTGDHN ngày 27/11/2006 với mã chứng khoán SDT. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 14/12/2006.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Xây dựng các công trình ngầm và dịch vụ dưới lòng đất;
- Xây dựng các công trình thuỷ điện, thuỷ lợi, giao thông và xây dựng các công trình khác;
- Xây dựng công trình công nghiệp, công trình công cộng, nhà ở;
- Khai thác mỏ và chế biến khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);
- Tư vấn xây dựng (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Trang trí nội thất;
- Sản xuất, kinh doanh vật tư, vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông;
- Sản xuất, kinh doanh phụ tùng, phụ kiện bằng kim loại phục vụ xây dựng;
- Sửa chữa cơ khí ô tô, xe máy;
- Xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng cơ giới và công nghệ xây dựng;
Kinh doanh và xuất nhập khẩu: Phương tiện vận tải cơ giới chuyên dùng; chở hàng hoá, vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng trong thi công xây dựng và phục vụ thi công xây dựng có trọng tải đến 40 tấn;
- Đầu tư xây lắp các công trình thuỷ điện vừa và nhỏ, kinh doanh điện thương phẩm;
- Nhận uỷ thác đầu tư của các tổ chức và cá nhân;
- Xây dựng các khu công nghiệp, cảng biển;
- Kinh doanh Bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán : Nhật ký chung.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1- Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các công ty con

Công ty con là các đơn vị do công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhân đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các công ty này. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất là ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần lãi và lỗ của Công ty trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu phần lợi ích của Công ty trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị ghi sổ của khoản đầu tư bị giảm tới không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Công ty có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Các giao dịch bị loại ra khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch nội bộ và lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con bị loại bỏ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.2- Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.4- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam công bố trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán..

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.5- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.6- Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính

4.7- Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

4.8- Tài sản cố định hữu hình:**Nguyên giá:**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thoả mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao:

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 6 năm

4.9- Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.10- Các khoản phải trả và chi phí trích trước.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hoá và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hoá đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.11- Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12- Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ, được chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại Hội cổ đông thường niên.

4.13- Ghi nhận doanh thu

- * Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo hai trường hợp:
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành.
 - Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ được khách hàng xác nhận và có phiếu giá thanh toán.
- * Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thoả mãn điều kiện sau:
 - Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá hoặc khả năng trả lại hàng.
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- * Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14- Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.15- Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang thực hiện

Thuế Giá trị gia tăng: áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, các hoạt động khác áp dụng theo quy định hiện hành.

- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%
- Các loại Thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	5.876.416.822	6.194.051.954
Tiền gửi ngân hàng	155.688.282.595	204.923.784.136
Cộng	161.564.699.417	211.117.836.090

6. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
	Cổ phiếu	VNĐ	Cổ phiếu	VNĐ
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SJS	1.000.000	49.956.667.408	1.000.000	49.956.667.408
+ SD7				
+ SD9				

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
+ SJS	(32.056.667.408)	(31.456.667.408)
Cộng	17.900.000.000	18.500.000.000
7. Các khoản phải thu khác	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Thuế tài nguyên, phí bảo vệ môi trường chi hộ chủ đầu tư	14.474.937.565	10.567.564.293
Phải thu người lao động	1.588.104.967	2.466.095.701
Phải thu khác	10.376.871.714	6.185.812.607
- Công ty CP Sông Đà 10	7.337.682.464	3.925.093.166
- Công ty cổ phần Sông Đà 10.1	1.192.108.696	138.299.311
- Công ty CP thủy điện IaHao		
- Công ty CP thủy điện Nậm He	1.847.080.554	2.122.420.130
Cộng	26.439.914.246	19.219.472.601
8. Hàng tồn kho	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	79.442.547.770	67.865.500.547
Công cụ, dụng cụ	696.133.012	836.264.425
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	499.680.268.763	427.034.640.547
Cộng	579.818.949.545	495.736.405.519
9. Chi phí trả trước ngắn hạn	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.023.283.055	600.805.394
Chi phí chờ phân bổ		884.907.389
Cộng	1.023.283.055	1.485.712.783
10. Tài sản ngắn hạn khác	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Tạm ứng	9.132.328.542	4.882.722.075
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	21.900.875.961	17.376.686.667
Cộng	31.033.204.503	22.259.408.742

11. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	PTVT - truyền dẫn	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá					
Số dư đầu năm	6.241.094.719	614.632.513.401	164.118.123.671	1.043.284.430	786.035.016.221
- Mua trong năm		6.831.345.455			6.831.345.455
- Thanh lý, nhượng bán		170.000.000			170.000.000
- Chuyển công cụ LD					
Số dư cuối năm	6.241.094.719	621.293.858.856	164.118.123.671	1.043.284.430	792.696.361.676
2. Khấu hao					
Số dư đầu năm	2.571.094.046	549.172.806.522	130.130.457.274	731.315.402	682.605.673.244
- Khấu hao trong năm	514.970.838	22.010.953.271	5.673.870.921	64.096.717	28.263.891.747
- Thanh lý, nhượng bán		42.501.000	187.636.350		230.137.350
- Chuyển công cụ LD					
Số dư cuối kỳ	3.086.064.884	571.141.258.793	135.616.691.845	795.412.119	710.639.427.641
3. Giá trị còn lại					
- Số đầu năm	3.670.000.673	65.459.706.879	33.987.666.397	311.969.028	103.429.342.977
- Số cuối kỳ	3.155.029.835	50.152.600.063	28.501.431.826	247.872.311	82.056.934.035

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 30/06/2014:

* 86.096.590.369 đồng

Trong đó:

Ngân hàng Sông Nhuệ	47.347.558.203	đồng
Ngân hàng Hoàng Mai	11.922.032.166	đồng
Ngân hàng BIDV Gia Lai	26.827.000.000	đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến 30/6/2014: 503.571.326.767 đồng.

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VNĐ	Cộng VNĐ
1. Nguyên giá		
Số đầu năm	3.670.762.500	3.670.762.500
Thanh lý, nhượng bán		-
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
2. Khấu hao		
Số đầu năm		
Số cuối năm		
3. Giá trị còn lại		
Số đầu năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>
Số cuối năm	<u>3.670.762.500</u>	<u>3.670.762.500</u>

13. Chi phí XDCB dở dang

	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí sửa chữa lớn	9.020.302.822	3.504.785.040
Chi phí XDCB công trình Nậm He	514.936.784.945	388.960.736.876
Cộng	523.957.087.767	392.465.521.916

14. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
Công ty CP Sông Đà 10.9	541.200	10.583.923.851	541.200	10.427.988.034
		10.583.923.851		10.427.988.034

15. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	30/6/2014		31/12/2013	
	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ	Số lượng Cổ phiếu	Giá trị VNĐ
a. Đầu tư dài hạn khác:	6.739.867	106.879.813.173	6.100.300	104.492.522.845
- Công ty CPĐT & PT Vân phong	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- Công ty CP điện Miền bắc	160.000	1.600.000.000	160.000	1.600.000.000
- Công ty CP điện Tây bắc	3.360.000	33.600.000.000	3.360.000	33.600.000.000
- C.ty CP Sông Đà đất Vàng	1.000.000	10.000.000.000	1.000.000	10.000.000.000
- C.ty CP Cao su Phú riêng - Krate	300.000	3.000.000.000	300.000	3.000.000.000
- C.ty CP ĐTPPT Khu KT Hải Hà	110.000	1.100.000.000	110.000	1.100.000.000
- C.ty khoáng sản Thiên Trường	639.567	6.395.665.000		6.395.665.000
- C.ty CPKT và CB KS Sông Đà	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
- Công ty CP điện Việt Lào		39.481.148.173		37.093.857.845
- Công ty CP Thủy điện Đăk Đoa	270.300	2.703.000.000	270.300	2.703.000.000
b. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	4.360.000	(24.673.404.276)	4.360.000	(24.673.404.276)
- C.ty CPĐT & PT Điện Tây Bắc	3.360.000	(24.313.575.231)	3.360.000	(24.313.575.231)
- C. ty CP Sông Đà Đất Vàng	1.000.000	(359.829.045)	1.000.000	(359.829.045)

16. Chi phí trả trước dài hạn

	30/6/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí trả trước thuê dài hạn toà nhà HH4 (*)	34.210.948.210	34.588.274.842
Tiền thuê đất cho xưởng gia công cơ khí (**)	1.348.657.463	1.413.866.998
Chi phí trả trước dài hạn CT Nậm He	17.000.000	1.050.065.628
Liên thuộc cơ sở hạ tầng của XNSĐ10.3	179.167.607	
Cộng	35.755.773.280	37.052.207.468

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

(*) Đây khoản trả trước tiền thuê 1620 M2 diện tích thuê tại Toà nhà HH4 Sông Đà Twin Tower với thời hạn thuê là 48 năm.

(**) Đây là khoản trả trước tiền thuê đất phục vụ cho Xưởng gia công cơ khí với thời hạn thuê và phân bổ là 43 năm.

17. Vay và nợ ngắn hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
- Vay ngắn hạn	537.571.338.310	564.082.758.830
Ngân hàng DT & PT Gia Lai	117.884.274.799	113.493.008.520
Ngân hàng Vietcombank Hải Dương	43.029.556.234	
Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	192.920.928.138	229.363.193.941
Ngân hàng TMCP xăng dầu Petrolimex-PG	147.546.541.592	154.648.920.429
Ngân hàng đầu tư và PT Hà Tây	34.120.064.487	66.577.635.940
Huy động CBCNV	2.069.973.060	
- Nợ dài hạn đến hạn trả	8.403.827.500	36.307.701.651
Ngân hàng CT Sông Nhuệ	3.680.800.000	19.839.937.151
Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai		6.922.241.000
Ngân hàng đầu tư Gia Lai	4.723.027.500	9.545.523.500
Cộng	<u>545.975.165.810</u>	<u>600.390.460.481</u>

18. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	19.332.277.148	22.489.842.448
Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.379.737.809	17.607.663.113
Thuế thu nhập cá nhân	1.832.369.679	2.920.319.125
Thuế tài nguyên	6.195.396.786	6.356.453.507
Phí môi trường	2.458.197.700	
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	60.851.000	2.164.204.700
Cộng	<u>43.258.830.122</u>	<u>51.538.482.893</u>

19. Chi phí phải trả:

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Trích trước chi phí xây lắp công trình	38.521.576.330	2.128.769.731
Trích trước chi phí sửa chữa lớn	5.037.279.532	3.482.350.569
Lãi vay vốn phải trả ngân hàng	-	3.358.284.597
Phụ phí tổng thầu phải trả Công ty CP XD 47		143.918.117
Cộng	<u>43.558.855.862</u>	<u>9.113.323.014</u>

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

20. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Phải trả người lao động	362.563.038	
Kinh phí công đoàn	8.771.391.036	9.673.020.912
BHXXH, BHYT, BH Thất nghiệp	9.786.656.491	5.245.093.102
Công ty CP Sông Đà 10.9	4.500.000.000	4.500.000.000
Tổng công ty Sông Đà	2.867.064.797	1.496.370.676
Cổ tức phải trả hàng năm	47.723.385	31.638.947.222
Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>58.217.610.911</u>	<u>22.367.309.232</u>
Cộng	<u>84.553.009.658</u>	<u>74.920.741.144</u>

21. Vay và nợ dài hạn

	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	353.882.058.800	354.732.858.800
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Điện Biên	331.800.000.000	331.800.000.000
- Ngân hàng Công thương Sông Nhuệ	18.444.800.000	19.295.600.000
- Ngân hàng NN & PTNT Hoàng Mai	<u>3.637.258.800</u>	<u>3.637.258.800</u>
Cộng	<u>353.882.058.800</u>	<u>354.732.858.800</u>

Số hợp đồng	Ngày tháng	Số tiền vay (Triệu đồng)	Tên món vay	Thời hạn	Lãi suất
-------------	------------	-----------------------------	-------------	----------	----------

I. NGÂN HÀNG NN & PTNT VIỆT NAM- CN HOÀNG MAI

1. 1240LAV- 20110000/HĐTD	01/1/2010	80.000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	60 tháng	Thả nổi
------------------------------	-----------	--------	--	----------	---------

II. NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM- CN SÔNG NHUỆ

1. 10/HĐTD/2009	06/10/2009	87000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
2. 11/HĐTD/2009	04/12/2009	27000	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
3. 21/HĐTD/2009	28/07/2010	12500	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi
4. 01/2013- HĐTDDA	25/09/2013	47470	Đầu tư thiết bị nâng cao năng lực thi công	48 tháng	Thả nổi

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2014

22. Vốn chủ sở hữu

a- Đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Vốn đầu tư chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Vốn khác thuộc vốn CSH VNĐ	Cổ phiếu quỹ (*) VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	LN sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
1. Số dư 01/01/2013	210.600.000.000	34.503.276.447	21.320.000.000	(667.696.444)	188.187.866.833	19.375.487.942	105.988.809.472	579.307.744.250
- Tăng trong năm	63.179.960.000				40.556.992.213	4.529.144.229	74.420.732.570	182.686.829.012
- Giảm trong năm		34.273.094.795			28.906.905.205		125.228.236.970	188.408.236.970
2. Số dư 31/12/2013	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072	573.586.336.292
3. Số dư tại 01/01/2014	273.779.960.000	230.181.652	21.320.000.000	(667.696.444)	199.837.953.841	23.904.632.171	55.181.305.072	573.586.336.292
- Tăng trong kỳ	125.674.070.000	50.254.628.000			27.142.207.759	3.918.239.976	45.616.322.080	252.605.467.815
- Giảm trong kỳ					50.000.000		39.187.469.661	39.237.469.661
4. Số dư cuối kỳ	399.454.030.000	50.481.809.652	21.320.000.000	(667.696.444)	226.930.161.600	27.822.872.147	61.610.157.491	786.954.334.446

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính)

b. Cổ phiếu	30/6/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
* Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu thường	39.945.403	27.377.996
- Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VNĐ	
23. Doanh thu	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
* Tổng doanh thu	305.817.707.310	375.219.295.755
- Doanh thu xây lắp	297.448.040.152	368.802.435.663
- Doanh thu SX công nghiệp		1.090.726.000
- Doanh thu khác	8.369.667.158	5.326.134.092
* Các khoản giảm trừ doanh thu	1.485.234.925	700.685.131
- Giảm giá hàng bán	1.485.234.925	700.685.131
* Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>304.332.472.385</u>	<u>374.518.610.624</u>
24. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Giá vốn xây lắp	233.314.532.323	301.808.275.469
Giá vốn SX công nghiệp		848.760.713
Giá vốn dịch vụ khác	8.098.789.743	5.860.655.076
Cộng	<u>241.413.322.066</u>	<u>308.517.691.258</u>
25. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.543.009.449	390.723.142
Cộng	<u>2.543.009.449</u>	<u>390.723.142</u>
26. Chi phí hoạt động tài chính	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	14.777.132.374	19.754.754.651
Dự phòng các khoản đầu tư dài hạn	600.000.000	2.032.597.205
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	79.295.367	229.910.468
Chi phí tài chính khác	46.259.068	123.744.477
Cộng	<u>15.502.686.809</u>	<u>22.141.006.801</u>
27. Thu nhập khác	Quý 2 năm 2014 VNĐ	Quý 2 năm 2013 VNĐ
Thu nhập từ bán thanh lý tài sản	205.872.727	1.791.955.627

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành Báo cáo tài chính)

Thu nhập từ tiền điện, nước của nhân viên	43.302.271	31.441.814
Tiền bồi thường tổn thất tài sản		54.740.899
Các khoản khác	21.360.938	40.109.091
Cộng	270.535.936	1.918.247.431
28. Chi phí khác	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Các khoản khác	1.396.385.721	800.911.202
Cộng	1.396.385.721	800.911.202
29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
* Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	32.234.069.277	25.234.859.734
* Chi phí thuế thu nhập hiện hành	8.560.382.463	6.100.122.960
Lợi nhuận sau thuế TNDN	23.673.686.814	19.134.736.774
<i>Trong đó</i>		
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	1.125.989.045	668.210.080
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	22.547.697.769	18.466.526.694
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	22.547.697.769	18.466.526.694
LN phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	22.547.697.769	18.466.526.694
CP phổ thông đang lưu hành BQ trong kỳ	27.377.996	21.060.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	564	877
31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 2 năm 2014	Quý 2 năm 2013
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu vật liệu	85.607.951.018	145.859.199.568
Chi phí nhân công	89.625.883.101	70.941.651.686
Chi phí khấu hao TSCĐ và máy thi công	16.836.317.339	30.177.271.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.249.611.852	39.531.986.261
Chi phí bằng tiền khác	18.517.867.247	17.088.407.540
Cộng	240.837.630.557	303.598.516.419

32 Thông tin so sánh: Giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 2 năm 2014 tăng so với quý 2 năm 2013 như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 10

Tầng 10+11, Tòa nhà TCT Sông Đà, Từ Liêm, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH - HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/6/2014

a. Lợi nhuận thực hiện sau thuế:

- Quý 2 năm 2014:	23.673.686.814 đồng
- Quý 2 năm 2013:	19.134.736.774 đồng
Chênh lệch tăng	4.538.950.040 đồng
Tương đương tăng	24%

b. Nguyên nhân:

- Do chi phí tài chính quý 2 năm 2014 giảm 6.638.319.992 đồng, tương đương giảm 30 % so với cùng kỳ năm 2013: (Quý 2 năm 2014: 15.502.686.809 đồng; Quý 2 năm 2013: 22.141.006.801 đồng).

- Do chi phí quản lý doanh nghiệp quý 2 năm 2014 giảm 3.994.306.786 đồng, tương đương giảm 19 % so với cùng kỳ năm 2013: (Quý 2 năm 2014: 16.755.489.714 đồng; Quý 2 năm 2013: 20.749.796.500 đồng).

Từ nguyên nhân nêu trên đã làm tăng lợi nhuận thực hiện quý 2 năm 2014.

33. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

34. Số liệu so sánh

- Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán kết thúc ngày 30/6/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

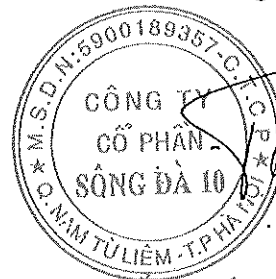
- Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ kết thúc ngày 30/6/2014 là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/6/2014.

Hà nội, ngày 29 tháng 07 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc



Lê Thị Thanh Nhung

Nguyễn Thị Huệ

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

Từ Văn Bình